

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÔNG ANH
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Bản án số **157 /2021/ DSST**

Ngày **19/7/2021**

V/v: Đòi tài sản cho vay mượn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG ANH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa :* **Ông Nguyễn Hồng Bách**

- *Các Hội thẩm nhân dân:* **1/ Bà Ngô Thị Yêm**

2/ Ông Nguyễn Hữu Đệ

- *Thư ký phiên tòa :* Bà **Hoàng Thu Thảo** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đông Anh

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh tham gia phiên tòa:*

Bà Hoàng Thị Hồng Chiêm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19/7/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đông Anh xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số **54 /2021/DSST** ngày 18/3/2021 về tranh chấp “ Đòi tài sản ”, theo Quyết định đ- a vụ án ra xét xử số **48 /2021 /QĐXXST** ngày **8** tháng **7** năm **2021** giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông A, sinh năm 1968

Trú tại: Sáp Mai, Võng La, Đông Anh, Hà Nội

Ủy quyền cho ông T sinh năm 1993

Trú tại: Đường Cửa Nam, Thôn Thụy Hà, xã Bắc Hồng, Đông Anh, Thành phố Hà Nội.

(Có mặt tại phiên tòa)

*** Bị đơn:**

1/Ông K – Sinh năm 1984.

Trú tại: Đại Đồng, Đại Mạch, huyện Đông Anh, Hà Nội.

(Xin xét xử vắng mặt)

2/ Bà Nguyễn Thị Thu Th, sinh năm 1985(vợ anh K)

Trú tại: Đại Đồng, Đại Mạch, huyện Đông Anh, Hà Nội.

(Xin xét xử vắng mặt)

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

Chị Vương Thị Ch, sinh năm 1969 (vợ ông A)

Trú tại: Sáp Mai, Võng La, Đông Anh, Hà Nội

(xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/1/2021 của ông A và các lời khai của Nguyễn đơn nội dung vụ kiện nh- sau:

Ngày 22/6/2011, ngày 30/6/2011 và ngày 10/8/2011 ông A có cho vợ chồng ông bà K và Nguyễn Thị Thu Th vay tiền với tổng số tiền là 850.000.000 đồng. thời hạn vay 1 tháng không tính lãi.

Đến hạn, ông bà K và Thủy không trả nợ.

Ngày 31/12/2011 ông Tuấn Anh đã gửi cho ông Kiên, bà Thủy thông báo trả nợ với các nội dung gộp 3 khoản tiền nợ để anh chị liên đới trả. Bắt đầu tính lãi đối với khoản vay kể từ ngày 1/1/2012 với mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố là 9%/năm.

Trong thời gian từ năm 2011 đến ngày 31/12/2019 ông K bà Thủy mới trả được tổng cộng 30 triệu tiền lãi.

Ngày 31/12/2019 ông Tuấn Anh tiếp tục gửi đề nghị thanh toán bằng văn bản cho vợ chồng ông Kiên, bà Thủy tuy nhiên đến ngày 31/12/2020 ông K và bà T vẫn không trả tiền.

Ông Tuấn Anh yêu cầu Buộc ông K và bà Nguyễn Thị Thu T phải trả toàn bộ nợ gốc là 850.000.000 đồng.

Buộc ông K và bà Nguyễn Thị Thu T phải trả số tiền lãi tạm tính đến ngày 31/12/2020 là 658.500.000 đồng(mức lãi suất 9%/năm đã trừ số tiền 30 triệu đã thanh toán).

Buộc ông K và bà Nguyễn Thị Thu Th phải trả số tiền lãi phát sinh cho đến khi trả xong số tiền nợ gốc.

* Bị đơn ông K trình bày:

Tôi và ông A có quan hệ họ hàng. Ông Tuấn A có nghề kinh doanh cầm đồ nên trước năm 2011 ông K có vay tiền của ông Tuấn A nhiều lần nhưng đều đã trả. Tháng 6/2011 do nhu cầu về tiền để kinh doanh bất động sản nên có vay của ông Tuấn A nhiều lần vào các ngày 22/6/2011 số tiền 150 triệu đồng; ngày 30/6/2011 số tiền vay 150 triệu đồng. Ngày 10/8/2011 vay số tiền 550 triệu đồng. Tổng số tiền đã nhận là 850 triệu đồng. Sau khi nhận tiền vay ông K và bà Th đã nhiều lần trả tiền lãi với mức 3000 đồng/ ngày/triệu cụ thể đã trả bao nhiêu thì không nhớ.

Từ năm 2012 cho đến nay chưa trả được tiền gốc và thêm đồng tiền lãi nào.

Ông K xin được xem xét vì hiện nay chưa có khả năng trả được

Bà Nguyễn Thị Thu Th đồng ý với ý kiến của ông K. Xác nhận khoản vay, giấy vay tiền và việc trả tiền lãi như ông K đã trình bày.

Ông K và bà Th xin được xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Vương Thị Ch trình bày:

Nhất trí với lời khai của ông A, chồng bà.

Tại phiên toà :

Ông T trình bày:

Căn cứ đề nguyên đơn và đại diện ủy quyền của nguyên đơn đề nghị áp dụng lãi đối với khoản vay với các lý lẽ sau:

Tại 3 giấy vay tiền ngày 22/6/2011; 30/6/2011 và 10/8/2011 các bên cho vay tiền với thời hạn vay 1 tháng kể từ ngày kí giấy vay tiền; các bên không thỏa thuận về tiền lãi. Hết thời hạn trả trên giấy vay tiền ông Tuấn A và bà T không trả tiền gốc.

Ngày 31.12.2011 ông A đã có thông báo nợ cho ông K và bà Nguyễn Thị Thu T theo đó ông A gộp 23 khoản tiền vay ở 3 thời điểm khác nhau trong năm 2011 thành 1 khoản nợ có giá trị 850 triệu đồng.

Coi thời gian từ ngày 22/7/ 2011; 30/2/2011; và 10/8/2011 đến ngày 31 tháng 12/2011 là thời gian gia hạn trả nợ và không tính lãi.

Bắt đầu tính lãi đối với khoản vay theo quy định tại khoản 4 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005.

Ngày 31.12.2019 ông A đã có giấy đề nghị thanh toán gửi cho ông A và bà Nguyễn Thị Thu Thủy. Trong thông báo có ghi “ .. tôi đã thông báo trước bằng văn bản về việc thu hồi nợ cho vợ chồng anh chị K trước hẵn 1 năm..,”

Ngày 31/12/2020 ông A có đề nghị thanh toán lần 2

Các thông báo trên gửi đến ông K và bà Thủy đều không có xác nhận của bên có nghĩa vụ.

Phía Nguyên đơn cho rằng thông báo ngày 31/12/2011 là giấy nợ chuyển khoản nợ chưa trả sang nợ không kỳ hạn và có lãi.

Thông báo trả nợ ngày 31/12/2019 là thông báo về việc trả tiền theo quy định của Bộ luật dân sự.

Vì vậy khoản vay này là khoản vay không thời hạn có trả lãi.

Về yêu cầu đòi số tiền gốc 850 triệu đồng nguyên đơn vẫn giữ nguyên. Có thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về mức lãi suất áp dụng. Hạ mức lãi suất áp dụng xuống 8%/ năm. Trả lãi cho đến khi thanh toán xong nợ gốc

Cụ thể: đến ngày xét xử sơ thẩm:

+ Yêu cầu bị đơn trả tiền gốc 850 triệu đồng

+Yêu cầu bị đơn trả tiền lãi với mức lãi suất 8%/ năm đến tính đến ngày 19/7/2021 là 654.849.315 đồng, trừ đi 30 triệu đồng đã trả từ năm 2012 đến 2018 số tiền còn phải trả cả gốc và lãi là: 1.474.849.315 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo buộc ông Tuấn A và bà Nguyễn Thị Thu Th phải tiếp tục trả lãi theo mức lãi suất 8%/ năm trên số tiền gốc chưa trả tương ứng với thời gian chưa trả.

Bị đơn xin xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan xin xét xử vắng mặt.

Phát biểu của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân và Thư kí Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của BLTTDS. Các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự

- Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A đối với ông K và bà Nguyễn Thị Thu Th. Bao gồm trả tiền gốc, tiền lãi tính từ ngày 1/1/2012 cho đến khi thanh toán xong số tiền gốc, có trừ đi 30 triệu đồng đã trả lãi.

- Về án phí: ông K và bà T phải chịu án phí có giá ngạch theo quy định của nhà nước.

Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã đ- ọc thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà.

TÒA ÁN NHẬN ĐỊNH:

[1]. Về tố tụng:

Ông K và bà Nguyễn Thị Thu T trú tại Thôn Đại Đồng, Đại Mạch, Đông Anh, Hà Nội.

Tòa án nhân dân huyện Đông Anh thụ lý vụ kiện đúng quy định của pháp luật.

Ông A khởi kiện yêu cầu ông K, bà T trả tiền đã cho vay mượn nên Tòa án xác định quan hệ pháp luật đòi tài sản cho vay mượn là đúng quy định của pháp luật.

Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa. Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xem xét yêu cầu của Nguyên đơn:

Ông Tuấn Anh nộp kèm theo đơn khởi kiện các tài liệu, chứng cứ về việc vay tiền là các giấy mượn tiền ngày 22/6/2011; 30/6/2011; 10/8/2011 với tổng số tiền vay 850 triệu đồng và các thông báo nợ, thông báo trả nợ.

Tại các lời khai của mình, ông K và bà Nguyễn Thị Thu T thừa nhận việc có vay của ông Tuấn A với số tiền 850 triệu đồng. Thừa nhận 03 giấy vay tiền trên.

Ông Tuấn Anh thông qua đại diện ủy quyền có yêu cầu tính lãi do chậm thanh toán với mức 9%/ năm trên tổng số tiền vay chưa trả kể từ ngày 1/1/2012 cho đến ngày thanh toán xong nợ gốc và có khấu trừ số tiền 30 triệu đồng tiền lãi đã trả. Tại phiên tòa đại diện ủy quyền đã thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về phần tiền lãi theo hướng hạ mức lãi suất xuống 8%/ năm.

Hội đồng xét xử thấy

Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định về Nghĩa vụ trả nợ của bên vay như sau:

«

4. Trong trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi đối với khoản nợ chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn chậm trả tại thời điểm trả nợ, nếu có thỏa thuận.

5. Trong trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ. »

Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định về lãi suất như sau:

“1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng.

2. Trong trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ.”

Xem xét các căn cứ do bên nguyên đơn đưa ra về việc tính lãi đã liệt kê ở trên thấy

Phía bị đơn ông K và bà Nguyễn Thị Thu T đều xác nhận hai bên có thỏa thuận về việc ông K và bà T phải chịu lãi là 3000 đồng/triệu/ ngày nhưng không có tài liệu chứng minh. Ông K và bà T xác nhận trước năm 2012 có trả tiền lãi sau đó không trả nữa.

Phía nguyên đơn xuất trình tài liệu thể hiện việc thanh toán 30 triệu đồng tiền lãi nhưng không có tài liệu xác nhận.

Như vậy các thông tin về trả tiền lãi 8 lần từ sau năm 2012 đến năm 2019 do nguyên đơn đưa ra không được phía bị đơn xác nhận.

Vì vậy các tài liệu không có chữ ký xác nhận của bên có nghĩa vụ không được coi là chứng cứ và để coi Thông báo nợ ngày 31/12/2011 là Hợp đồng vay không có thời hạn và có lãi.

Phía bị đơn ông K và bà Nguyễn Thị Thu T đều xác nhận hai bên có thỏa thuận về việc ông K và bà T phải chịu lãi là 3000 đồng / triệu /ngày nhưng không có tài liệu chứng minh. Ông K và bà Th xác nhận trước năm 2012 có trả tiền lãi sau đó không trả được nữa. Về số tiền lãi do phía nguyên đơn đưa ra ông K và bà Th xin được miễn giảm.

Như vậy phía Bị đơn xác nhận hai bên có thỏa thuận về lãi trên số tiền vay. Nguyên đơn cho rằng 3 khoản vay thời hạn 1 tháng không có quy định về lãi. Như vậy các bên có tranh chấp với nhau về lãi suất.

Hội đồng xét xử có căn xác định đây là các Hợp đồng vay tiền có thời hạn và có lãi.

Bị đơn xác định số tiền vay là 850 triệu đồng chưa trả, xác định nghĩa vụ phải trả nên chấp nhận yêu cầu trả tiền gốc của Nguyên đơn.

Do có tranh chấp về lãi suất (không rõ mức lãi suất cho vay) nên cần áp dụng mức lãi suất do Ngân hàng nhà nước công bố theo quy định tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005.

Đến nay, Nguyên đơn đề nghị áp dụng mức lãi 8%/năm (mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố) kể từ ngày 1/1/2012 cho đến khi thanh toán xong. Đề nghị này là có lợi cho bị đơn, phù hợp với khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 nên được xem xét chấp nhận áp dụng mức lãi suất 8%/ năm.

Nguyên đơn cũng đề nghị khấu trừ 30 triệu đồng do ông Kchị Th trả tiền lãi từ năm 2012 đến năm 2018. Bị đơn không xác định đã trả được bao nhiêu tiền lãi nên chấp nhận quan điểm khấu trừ nghĩa vụ cho bị đơn như nguyên đơn đã nêu.

Như vậy số tiền nguyên đơn đưa ra yêu cầu bị đơn phải trả tính đến ngày xét xử sơ thẩm là:

Tiền gốc: 850.000.000 đồng

Tiền lãi tính từ ngày 1/1/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm 19/7/2021(sau khi đã trừ đi số tiền 30 triệu đồng) 624.849.315 đồng

Tổng cộng phải trả là 1.474.849.315 đồng.

Yêu cầu trên phù hợp và có lợi cho bị đơn nên được Hội đồng xét xử được chấp nhận.

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm bị đơn còn phải tiếp tục trả khoản tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc chưa theo mức lãi suất 8%/ năm tương ứng với thời gian chưa trả cho đến khi trả xong nợ gốc.

[3] Về án phí:

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm

Hoàn trả lại cho ông A số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4]. Quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 35, Điều 235, Điều 244, Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

Điều 471, 474 Bộ Luật dân sự 2005 Bộ luật dân sự năm 2015

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11.1.2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn,giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Nghị quyết số 01/2012/NQ- HĐTP ngày 13.6.2012 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án.

Luật thi hành án dân sự.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A đối với ông K và bà Nguyễn Thị Thu Th về việc đòi tiền cho vay và tiền lãi.

Xử:

Buộc ông K và bà Nguyễn Thị Thu T phải liên đới thanh toán trả cho ông A số tiền gồm:

1. Tiền gốc: 850.000.000 đồng.
2. Tiền lãi tính từ ngày 1/1/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm 19/7/2021 (sau khi đã trừ đi số tiền 30 triệu đồng) 624.849.315 đồng.
3. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm ông K và bà Nguyễn Thị Thu T còn phải tiếp tục trả thêm khoản tiền lãi trên số tiền nợ gốc còn chưa thanh toán với mức lãi suất 8%/năm cho đến khi thanh toán xong hết tiền nợ gốc.

Ông K và bà Nguyễn Thị Thu T phải chịu 56.245.479 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông A số tiền 28.628.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đông Anh theo Biên lai số AA/2019/8905 ngày 16.3.2021

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS huyện Đông Anh, VKS Hà Nội;
- Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội;
- Chi cục THA huyện Đông Anh.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hồng Bách